

3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	8.794,19	9,77			160,27	48,74		508,66	514,31	1.479,40	598,01		988,46				298,16	3.100,09	1.098,08	
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	5.559,73	6,17											2.063,30							3.496,43
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	47.759,26	53,03	1.947,81	1.113,94	1.334,32	2.060,02	730,93	4.502,36	1.310,48	3.651,65	818,48	759,53	2.309,30	2.386,13	1.785,07	2.401,89	3.834,63	8.632,90	6.088,48	2.091,36
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	14,85	0,02												14,85						
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV	22,28	0,02	12,37		0,41		1,14		0,32	0,12	0,36	0,26	0,31	2,05	0,27	1,38	1,12	0,22	1,66	0,28
8	Khu du lịch	KDL																				
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.142,05	1,27	55,92	35,36	70,60	32,85	72,96	62,14	51,47	67,02	43,44	38,15	101,65	79,46	112,60	85,74	64,26	51,66	66,53	50,22

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Tân Yên	Xã Bạch Xa	Xã Bình Xa	Xã Bằng Cốc	Xã Đức Ninh	Xã Hùng Đức	Xã Minh Dân	Xã Minh Hương	Xã Minh Khương	Xã Nhân Mục	Xã Phù Lưu	Xã Tân Thành	Xã Thái Hòa	Xã Thái Sơn	Xã Thành Long	Xã Yên Lâm	Xã Yên Phú	Xã Yên Thuận
-1	-2	-3	4=(5)+...+()	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17	-18	-19	-20	-21	-22
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	377,69	35,32	12,62	20,67	2,91	10,76	17,88	2,37	0,61	1,33	6,28	8,43	17,53	14,03	27,85	74,88	4,08	46,48	73,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	67,15	7,16	0,51	8,33	0,96	2,45	0,21	0,24	0,24	0,17	2,68	5,82	2,95	4,61	9,07	0,98	0,25	9,60	10,92
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	53,62	6,66	0,40	5,65	0,45	0,96	0,15	0,24	0,09	0,11	2,38	5,79	1,46	3,17	6,99	0,63	0,25	9,54	8,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,50	3,62	1,81	4,17	0,80	2,09	0,58	0,50	0,03	0,15	1,65	0,80	2,84	2,54	2,55	0,50	0,38	1,51	17,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	82,77	11,86	0,76	4,74	0,66	3,68	0,50	0,35	0,26	0,76	1,51	1,23	7,25	3,98	9,40	0,79	2,23	7,39	25,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	178,15	12,48	9,54	3,43	0,49	1,97	16,59	1,28	0,08	0,25	0,44	0,58	2,94	2,00	5,63	72,61	0,52	27,98	19,34
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,12	0,20				0,57							1,55	0,90	1,20		0,70		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,00																1,00		
-	Trong đó:																				
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1,00																1,00		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,17												0,17						

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Tân Yên	Xã Bạch Xa	Xã Bình Xa	Xã Bằng Cốc	Xã Đức Ninh	Xã Hùng Đức	Xã Minh Dân	Xã Minh Hương	Xã Minh Khương	Xã Nhân Mục	Xã Phù Lưu	Xã Tân Thành	Xã Thái Hòa	Xã Thái Sơn	Xã Thành Long	Xã Yên Lâm	Xã Yên Phú	Xã Yên Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP	380,02	34,52	12,62	20,41	2,73	10,69	17,88	2,37	0,61	1,33	6,22	8,41	17,37	13,90	27,55	74,85	8,81	46,09	73,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	67,02	7,16	0,51	8,33	0,96	2,45	0,21	0,24	0,24	0,17	2,68	5,82	2,95	4,48	9,07	0,98	0,25	9,60	10,92
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	53,49	6,66	0,40	5,65	0,45	0,96	0,15	0,24	0,09	0,11	2,38	5,79	1,46	3,04	6,99	0,63	0,25	9,54	8,70
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	13,53	0,50	0,11	2,68	0,51	1,49	0,06			0,15	0,06	0,30	0,03	1,44	2,08	0,35		0,06	2,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,17	3,62	1,81	4,10	0,80	2,09	0,58	0,50	0,03	0,15	1,60	0,80	2,84	2,54	2,45	0,50	0,30	1,48	17,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	84,66	11,06	0,76	4,59	0,50	3,61	0,50	0,35	0,26	0,76	1,50	1,21	7,09	3,98	9,20	0,76	6,08	7,03	25,42
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	179,05	12,48	9,54	3,39	0,47	1,97	16,59	1,28	0,08	0,25	0,44	0,58	2,94	2,00	5,63	72,61	1,48	27,98	19,34
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,12	0,20				0,57							1,55	0,90	1,20		0,70		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,90	4,68				0,03		0,12				0,03	0,17		1,09			1,60	2,18
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03											0,03							
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30	0,30																	
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,54	2,88				0,03		0,10					0,17		0,86			0,50	
-	Đất giao thông	DGT	0,25					0,03									0,22				
-	Đất thủy lợi	DTL	0,50																	0,50	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - Đào tạo	DGD	2,58	2,08													0,50				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,24							0,10							0,14				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,80	0,80																	
-	Đất chợ	DCH	0,17												0,17						
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,78																	0,60	2,18
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,40	0,40																	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,97	0,95						0,02											
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,88	0,15													0,23			0,50	

Biểu số 04

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH
TUYÊN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Hùng Đức	Xã Yên Phú
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	25,11	6,50	18,61
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,01		5,01
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,10	6,50	13,60

Biểu số 05

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 CỦA HUYỆN HÀM YÊN,

(Kèm theo Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
	TỔNG CỘNG		166,03		166,03		
A	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH						
B	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI	47	166,03	-	166,03		
I	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT VÀO MỤC ĐÍCH AN NINH, QUỐC PHÒNG THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 61 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013	1	2,80		2,80		
1	Khu quân sự	1	2,80		2,80	RSX	Thị trấn Tân Yên
II	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH CHẤP THUẬN MÀ PHẢI THU HỒI ĐẤT (THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013)	21	30,27		30,27		
1	Mở rộng Xây dựng điểm trường mầm non Tân Thành (điểm thôn 4 Việt Thành)	1	0,45		0,45	HNK; NTS	Xã Tân Thành
2	Xây dựng cầu Minh Hà	1	0,12		0,12	CLN; HNK	Xã Minh Khương
3	Xây dựng cầu Cây Quýt	1	0,03		0,03	LUC	Xã Thành Long
4	Xây dựng cầu Oánh Nhật	1	0,01		0,01	HNK	Xã Bạch Xa

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
5	Xây dựng Trạm biến áp xã Minh Khương	1	0,02		0,02	HNK	Xã Minh Khương
6	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải rắn và rác thải sinh hoạt TT Tân Yên	1	0,20		0,20	CLN	Thị Tân Yên
7	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải rắn và rác thải sinh hoạt xã Minh Khương	1	0,01		0,01	CLN	Xã Minh Khương
8	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải rắn và rác thải sinh hoạt xã Yên Phú	1	0,04		0,04	CLN	Xã Yên Phú
9	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải rắn và rác thải sinh hoạt xã Bạch Xa	1	0,04		0,04	CLN	Xã Bạch Xa
10	Công trình đường dây và trạm biến áp cấp điện cho xã Phù Lưu, Yên Lâm	1	2,45		2,45	LUC; RSX; CLN; BHK	Xã Phù Lưu, Yên Lâm
11	Xây dựng, mở rộng Nghĩa trang thôn Ngòi Hạp	1	0,30		0,30	HNK	Xã Minh Khương
12	Xây dựng, mở rộng Nghĩa trang tập trung thôn Trung Tâm, xã Minh Dân	1	0,50		0,50	RSX	Xã Minh Dân
13	Xây dựng điểm dân cư thôn 2 Thái Bình, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	1	0,60		0,60	CLN	Xã Thái Sơn
14	Xây dựng điểm dân cư thôn Đồng Chùa (trên trục đường Quốc lộ 2 km27+600) xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên	1	2,10		2,10	LUC; CLN	Xã Thái Hòa

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
15	Xây dựng khu dân cư thôn Ao vệ (trên trục đường Quốc lộ 2), xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1	1,00		1,00	LUC; HNK	Xã Thái Hòa
16	Xây dựng điểm dân cư thôn Phù Hương, xã Bạch Xa	1	0,50		0,50	LUC; LUK	Xã Bạch Xa
17	Xây dựng điểm dân cư trung tâm xã Bình Xa (thôn Đồng Chùa 1,2)	1	2,00		2,00	LUC; BHK	Xã Bình Xa
18	Xây dựng khu dân cư thôn Vá xã Yên Thuận (đường lên thôn Cao Đường)	1	2,00		2,00	LUC; CLN	Xã Yên Thuận
19	Xây dựng điểm dân cư trung tâm xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	1	1,20		1,20	NTS	Xã Thái Sơn
20	Xây dựng điểm dân cư thôn 2 Minh Thái, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	1	0,60		0,60	CLN	Xã Thái Sơn
21	Mỏ đá hoa trắng xã Yên Phú (km54-km57)	1	16,10		16,10	RSX; NCS	Xã Yên Phú

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
III	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT (THỰC HIỆN THEO ĐIỀU 73 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013)	5	109,60		109,60		
1	Khu phụ trợ khai thác mỏ sắt Cây Quéo, xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên	1	6,40		6,40	RSX	Xã Hùng Đức
2	Dự án đầu tư khai thác, chế biến đá granit và đá phiến làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên	1	48,70		48,70	RSX	Xã Thành Long
3	Trang trại chăn nuôi lợn thịt công nghệ cao	1	5,00		5,00	CLN; RSX	Xã Yên Lâm
4	Dự án xây dựng Xưởng tuyển quặng sắt	1	16,50		16,50	RSX; NCS; CLN, LUC, BHK, DGT, DTL	Xã Hùng Đức
5	Mở rộng khu phụ trợ mỏ đá hoa Bạch Mã, xã Yên Phú	1	33,00		33,00	LUA; RSX	Xã Yên Phú
IV	DỰ ÁN ĐÁU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI KHU ĐẤT ĐÃ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG	17	21,30		21,30		
IV.1	Đấu giá QSD đất đối với đất ở	17	21,30		21,30		
1	Khu dân cư Đồng Tâm, Minh Dân	1	1,15		1,15		Xã Minh Dân
2	Khu dân cư thôn Quang, xã Phù Lưu	1	3,50		3,50		Xã Phù Lưu
3	Khu dân cư thôn Cây Chanh 1, xã Đức Ninh	1	0,60		0,60		Xã Đức Ninh
4	Khu dân cư Ba Trảng, thị trấn Tân Yên (02 khu)	1	1,60		1,60		Thị trấn Tân Yên
5	Khu dân cư thôn Đồng Tàn, xã Nhân Mục	1	1,50		1,50		Xã Nhân Mục
6	Khu dân cư Cống Đồi	1	0,10		0,10		Thị trấn Tân Yên
7	Khu dân cư thôn 2 Thái Bình, xã Thái Sơn	1	0,60		0,60		Xã Thái Sơn
8	Khu dân cư thôn Đồng Chùa, xã Thái Hòa	1	2,10		2,10		Xã Thái Hòa
9	Khu dân cư thôn Phù Hương, xã Bạch Xa	1	0,50		0,50		Xã Bạch Xa

STT	Hạng Mục	Tổng số công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
10	Khu dân cư thôn Thọ Bình 1, xã Bình Xa	1	1,20		1,20		Xã Bình Xa
11	Khu dân cư trung tâm xã Bình Xa (thôn Đồng Chùa 1,2)	1	2,00		2,00		Xã Bình Xa
12	Khu dân cư thôn Vá xã Yên Thuận (đường lên thôn Cao Đường)	1	2,00		2,00		Xã Yên Thuận
13	Khu dân cư trung tâm xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên	1	1,20		1,20		Xã Thái Sơn
14	Khu dân cư thôn 2 Minh Thái, xã Thái Sơn	1	0,60		0,60		Xã Thái Sơn
15	Khu dân cư Trung tâm xã Bằng Cốc	1	0,50		0,50		Xã Bằng Cốc
16	Khu dân cư Trung tâm xã Nhân Mục	1	0,95		0,95		Xã Nhân Mục
17	Khu dân cư thôn Thọ Bình 1, xã Bình Xa	1	1,20		1,20		Xã Bình Xa
V	CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUÁ 03 NĂM, TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022	3	2,06		2,06		
1	Trụ sở làm việc của Huyện Ủy Hàm Yên	1	1,40		1,40	DGD	Thị trấn Tân Yên
2	Trạm Y tế Nhân Mục	1	0,23		0,23	LUC	Xã Nhân Mục
3	Trường mầm non Yên Lâm (điểm Km64)	1	0,43		0,43	CLN; ONT	Xã Yên Lâm
VI	CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC		2,53		2,53		
1	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở; đất nông nghiệp xen kẹt, nhỏ lẻ trong khu dân cư (không trong cùng thửa đất có nhà ở; không đủ điều kiện quy hoạch xây dựng khu, điểm dân cư) sang đất ở		2,45		2,45		17 Xã và Thị trấn Tân Yên
2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		0,04		0,04		Thị trấn Tân Yên
3	Chuyển mục đích đất sử dụng đất nội bộ trong nhóm đất nông nghiệp		0,04		0,04		Xã Bình Xa

TỈNH TUYỀN QUANG

Tuyên Quang)

Căn cứ pháp lý
Quyết định số 253/QĐ-UBND 20/5/2021 Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang; BC số 260/BCH-TM ngày 21/01/2022 của Quân Khu 2 - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Tuyên Quang v/v tham gia ý kiến vào hồ sơ KHSDĐ năm 2022 trên địa bàn tỉnh
Kế hoạch số 211/KH-UBND ngày 24/9/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên về việc thực hiện đề án xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025
Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ chương đầu tư xây dựng các cầu trên đường GTNT huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang năm 2021
Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ chương đầu tư xây dựng các cầu trên đường GTNT huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang năm 2021
Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ chương đầu tư xây dựng các cầu trên đường GTNT huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang năm 2021

Căn cứ pháp lý

Quyết định 831/QĐ-PCTQ ngày 18/5/2021; Quyết định số 843/QĐ-PCTQ ngày 19/5/2021 của Công ty Điện lực Tuyên Quang về việc phê duyệt phương án đầu tư xây dựng hai công trình thuộc khu vực huyện Hàm Yên

Quyết định 360/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án xây dựng huyện Hàm Yên đạt chuẩn NTM, giai đoạn 2021-2025

Quyết định 360/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án xây dựng huyện Hàm Yên đạt chuẩn NTM, giai đoạn 2021-2025

Quyết định 360/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án xây dựng huyện Hàm Yên đạt chuẩn NTM, giai đoạn 2021-2025

Quyết định 360/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án xây dựng huyện Hàm Yên đạt chuẩn NTM, giai đoạn 2021-2025

Quyết định 831/QĐ-PCTQ ngày 18/5/2021; Quyết định số 843/QĐ-PCTQ ngày 19/5/2021 của Công ty Điện lực Tuyên Quang về việc phê duyệt phương án đầu tư xây dựng hai công trình thuộc khu vực huyện Hàm Yên

Quyết định 360/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án xây dựng huyện Hàm Yên đạt chuẩn NTM, giai đoạn 2021-2025

Quyết định 360/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án xây dựng huyện Hàm Yên đạt chuẩn NTM, giai đoạn 2021-2025

Quyết định số 2858/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện Hàm Yên v/v phê duyệt điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công năm 2021 để thực hiện quy hoạch và xây dựng các khu dân cư, khu dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang

Quyết định số 2858/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện Hàm Yên v/v phê duyệt điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công năm 2021 để thực hiện quy hoạch và xây dựng các khu dân cư, khu dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ pháp lý

Quyết định số 2858/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện Hàm Yên v/v phê duyệt điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công năm 2021 để thực hiện quy hoạch và xây dựng các khu dân cư, khu dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang

Quyết định số 2858/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện Hàm Yên v/v phê duyệt điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công năm 2021 để thực hiện quy hoạch và xây dựng các khu dân cư, khu dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang

Quyết định số 2858/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện Hàm Yên v/v phê duyệt điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công năm 2021 để thực hiện quy hoạch và xây dựng các khu dân cư, khu dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang

Quyết định số 2858/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện Hàm Yên v/v phê duyệt điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công năm 2021 để thực hiện quy hoạch và xây dựng các khu dân cư, khu dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang

Quyết định số 2858/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện Hàm Yên v/v phê duyệt điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công năm 2021 để thực hiện quy hoạch và xây dựng các khu dân cư, khu dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang

Quyết định số 2858/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện Hàm Yên v/v phê duyệt điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư công năm 2021 để thực hiện quy hoạch và xây dựng các khu dân cư, khu dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang

Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 15/7/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư số 51/QĐ-UBND ngày 04/3/2020 dự án khai thác mỏ đá hoa trắng tại xã Yên Phú, huyện Hàm Yên

Căn cứ pháp lý
Chuyển tiếp từ KHSD đất 2019
Chuyển tiếp từ KHSD đất 2019
Chuyển tiếp từ KHSD đất 2019